

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 21

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU PETROLIMEX

Số 195 Khâm Thiên, quận Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Số: 522 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 21. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần "Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất", Công ty ghi nhận số chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa từ năm 2009 vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2010 với số tiền khoảng 55 tỷ đồng. Do vậy kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của Công ty đã bao gồm số tiền 55 tỷ đồng từ năm 2009 chuyển sang năm 2010.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2011  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Kiểm toán. Tư vấn Thuế. Tư vấn Tài chính. Tư vấn Giải pháp.**

**Trần Huy Công**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0891/KTV

Thành viên  
Deloitte Touche Tohmatsu Limited

500  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
DELOITTE  
VIỆT NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Mẫu B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.018.646.621.367</b>	<b>1.146.639.572.748</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>558.844.440.832</b>	<b>112.110.461.124</b>
1. Tiền	111		229.107.492.582	68.370.806.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		329.736.948.250	43.739.655.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>686.120.623.461</b>	<b>585.991.056.749</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	730.219.706.076	633.329.404.411
2. Trả trước cho người bán	132		29.699.134.301	17.138.484.116
3. Các khoản phải thu khác	135		3.845.676.727	4.418.802.165
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(77.643.893.643)	(68.895.633.943)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>723.063.121.999</b>	<b>423.909.592.913</b>
1. Hàng tồn kho	141		731.248.578.718	432.095.049.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.185.456.719)	(8.185.456.719)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.618.435.075</b>	<b>24.628.461.962</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.571.379.368	1.853.904.582
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.286.439.431	14.135.246.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.158.502.467	2.415.169.133
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.602.113.809	6.224.141.266
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>252.039.982.113</b>	<b>156.413.758.978</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>207.949.270.144</b>	<b>134.331.797.009</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	115.585.085.814	62.279.589.263
- Nguyên giá	222		276.899.022.434	206.902.861.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.313.936.620)	(144.623.271.797)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	92.364.184.330	72.052.207.746
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.577.956.000</b>	<b>21.577.956.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	43.557.956.000	21.557.956.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>512.755.969</b>	<b>504.005.969</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.750.000	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		504.005.969	504.005.969
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.270.686.603.480</b>	<b>1.303.053.331.726</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.531.986.336.839</b>	<b>829.768.416.412</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.493.392.932.318</b>	<b>808.187.329.081</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	1.032.878.010.551	565.429.646.805
2. Phải trả người bán	312		361.076.469.688	158.061.002.909
3. Người mua trả tiền trước	313		20.233.785.433	13.413.465.062
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	32.273.221.505	41.015.802.881
5. Phải trả người lao động	315		19.561.082.896	20.803.552.259
6. Chi phí phải trả	316		3.005.468.940	3.647.834.419
7. Phải trả nội bộ	317		16.456.000	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	13.551.644.638	5.814.779.988
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		11.290.195.139	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(493.402.472)	1.244.758
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.593.404.521</b>	<b>21.581.087.331</b>
1. Vay và nợ dài hạn	324	14	37.353.540.064	20.495.226.886
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.239.864.457	1.085.860.445
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>738.700.266.641</b>	<b>473.284.915.314</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>738.700.266.641</b>	<b>473.284.915.314</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.236.190.000	201.590.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	16.135.510.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(12.730.000)	(1.140.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.679.213.336)	(3.789.209.726)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		94.925.297.200	78.479.563.137
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.963.937.210	6.456.927.172
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.881.854.986	1.059.085.592
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		269.357.680.581	172.887.979.139
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.270.686.603.480</b>	<b>1.303.053.331.726</b>



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**MẪU B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng	01	17	5.151.575.149.647	3.742.838.167.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		91.784.393	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10		5.151.483.365.254	3.742.838.167.652
4. Giá vốn hàng bán	11	18	4.357.909.199.095	3.149.769.938.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		793.574.166.159	593.068.229.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	17.156.772.964	15.237.422.020
7. Chi phí tài chính	22	20	123.430.644.972	104.708.966.368
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.870.679.854	46.324.400.749
8. Chi phí bán hàng	24		300.579.984.315	238.398.765.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		85.638.837.158	73.590.618.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		301.081.472.678	191.607.301.402
11. Thu nhập khác	31		9.147.676.126	11.651.596.176
12. Chi phí khác	32		1.020.841.335	1.461.771.126
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	21	8.126.834.791	10.189.825.050
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		309.208.307.469	201.797.126.452
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	39.850.626.888	28.909.147.313
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
16. (60 = 50 - 51)	60		269.357.680.581	172.887.979.139
17. Lãi trên cơ bản cổ phiếu	70	23	7.713	4.951



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Mẫu B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	309.208.307.469	201.797.126.452
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.299.123.898	11.445.773.770
Các khoản dự phòng	03	8.748.259.700	21.675.599.388
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.994.815.484)	-
Chi phí lãi vay	06	52.870.679.854	46.324.400.749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	378.131.555.437	281.242.900.359
(Tăng) các khoản phải thu	09	(108.885.364.445)	(2.068.359.879)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(299.153.529.086)	188.456.463.296
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	226.657.243.146	(18.768.339.195)
(Tăng) chi phí trả trước và các tài sản khác	12	(25.989.973.113)	(1.170.363.424)
Tiền lãi vay đã trả	13	(52.870.679.854)	(46.324.400.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(45.876.494.521)	(14.688.080.636)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	41.689.224
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.334.306.906)	(831.629.238)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	63.678.450.658	385.889.879.758
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(90.920.142.758)	(63.494.756.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	233.409.090	(41.645.021)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(22.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.764.952.119	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(102.921.781.549)	(63.536.401.090)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.506.924.470.081	3.120.696.042.617
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.020.947.159.482)	(3.408.634.230.609)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.031.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	485.977.310.599	(291.969.987.992)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	446.733.979.708	30.383.490.676
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	112.110.461.124	81.726.970.448
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	558.844.440.832	112.110.461.124



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Ngô Đức Giang  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hóa dầu trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01 tháng 03 năm 2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex.

Cổ đông chi phối của Công ty là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,1% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,9% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 648 người (2009: 607 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 02 công ty con bao gồm:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh nhựa đường
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100%	100%	Kinh doanh hóa chất

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn chấp thuận số 956/BTC/CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Giá trị các khoản đầu tư liên kết được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư vào Công ty liên kết là không trọng yếu nên không thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản	2010	2009
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6	8 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 6	8 - 9
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	3 - 8

Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của các tài sản cố định từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Theo đánh giá của Công ty, việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp hơn với tình hình thực tế sử dụng tài sản cố định của Công ty và chi phí khấu hao năm 2010 thay đổi không đáng kể so với năm 2009 khi áp dụng khung khấu hao mới.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam) và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 tăng 1.679 triệu đồng (năm 2009: 3.789 triệu đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay có gốc ngoại tệ dự kiến phát sinh khi chi trả với số tiền khoảng 11,3 tỷ đồng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty mẹ đã được giảm thuế 50% trong ba năm 2006, 2007 và 2008 theo quy định về ưu đãi cổ phần hóa. Do Công ty mẹ niêm yết cổ phiếu trên trung tâm giao dịch chứng khoán trước ngày 31 tháng 12 năm 2006 nên theo quy định tại Công văn số 5248/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty mẹ sẽ được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm. Công ty mẹ đã đăng ký với Cục thuế TP Hà Nội sử dụng ưu đãi giảm thuế này áp dụng cho năm 2009 và năm 2010.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	2.100.924.762	3.158.479.341
Tiền gửi ngân hàng	227.006.567.820	64.383.326.783
Tiền đang chuyển	-	829.000.000
Vàng bạc, đá quý	44.435.000	39.655.000
Các khoản tương đương tiền	329.692.513.250	43.700.000.000
	<b>558.844.440.832</b>	<b>112.110.461.124</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2010	31/12/2009
Nhóm khách hàng	VND	VND
Khách hàng dầu mỡ nhờn	132.145.413.392	111.988.601.355
Khách hàng nhựa đường	380.820.476.277	287.088.391.169
Khách hàng hóa chất	217.253.816.407	234.252.411.887
<b>Cộng</b>	<b>730.219.706.076</b>	<b>633.329.404.411</b>
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(77.643.893.643)	(68.895.633.943)
<b>Tổng cộng</b>	<b>652.575.812.433</b>	<b>564.433.770.468</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	27.013.430.925	11.926.719.138
Nguyên liệu, vật liệu	280.562.915.538	216.499.555.606
Công cụ, dụng cụ	8.016.371.493	5.474.850.310
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.410.412.656	15.995.620.719
Thành phẩm	232.693.688.630	79.790.261.297
Hàng hóa	165.551.759.476	102.408.042.562
<b>Tổng</b>	<b>731.248.578.718</b>	<b>432.095.049.632</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.185.456.719)	(8.185.456.719)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>723.063.121.999</b>	<b>423.909.592.913</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đánh giá rằng số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập thay đổi không đáng kể so với số đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 8.185.456.719 đồng. Do đó, Công ty không trích lập thêm hay hoàn nhập số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	84.963.373.738	47.439.187.622	58.593.404.673	15.906.895.027	206.902.861.060
Tăng trong năm	29.168.799.082	17.691.951.325	21.571.356.547	2.176.059.220	70.608.166.174
Tăng do mua sắm	1.738.086.910	7.499.487.287	21.571.356.547	2.176.059.220	32.984.989.964
Tăng do đầu tư	27.430.712.172	10.192.464.038	-	-	37.623.176.210
XDCB hoàn thành					
Giảm trong năm	-	-	541.343.339	70.661.461	612.004.800
Giảm thanh lý, giảm khác	-	-	541.343.339	70.661.461	612.004.800
Tại ngày 31/12/2010	114.132.172.820	65.131.138.947	79.623.417.881	18.012.292.786	276.899.022.434
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	63.069.602.699	36.283.903.018	33.908.771.808	11.360.994.272	144.623.271.797
Tăng trong năm	5.224.906.722	3.276.466.388	6.328.233.835	2.469.516.953	17.299.123.898
Trích khấu hao	5.224.906.722	3.276.466.388	6.328.233.835	2.469.516.953	17.299.123.898
Giảm trong năm	-	-	541.343.339	67.115.736	608.459.075
Thanh lý, khác	-	-	541.343.339	67.115.736	608.459.075
Tại ngày 31/12/2010	68.294.509.421	39.560.369.406	39.695.662.304	13.763.395.489	161.313.936.620
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2010	45.837.663.399	25.570.769.541	39.927.755.577	4.248.897.297	115.585.085.814
Tại ngày 31/12/2009	21.893.771.039	11.155.284.604	24.684.632.865	4.545.900.755	62.279.589.263

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 95.937.144.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 86.551.694.936 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định cầm cố cho các khoản vay dài hạn là 17.375.718.523 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 17.375.718.523 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tòa nhà Văn phòng Công ty - MIPEC	21.672.475.493	20.202.272.348
Lô xe Kamaz đang đóng bồn	-	8.755.573.288
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	6.785.699.273	6.784.711.273
Kho Đức Giang 2500m <sup>2</sup>	6.151.085.926	6.151.085.926
Công trình kho nhựa đường Thượng Lý	-	5.100.433.911
Nhà hóa nghiệm và điều hành sản xuất kho Nhà Bè	4.385.496.367	3.796.650.977
Nhà văn phòng Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng	3.196.934.545	3.196.934.545
Công trình sửa chữa nâng cấp	-	2.471.764.846
Mở rộng nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	6.936.851.342	2.310.241.249
Nhà điều hành sản xuất kho Trà Nóc	1.686.259.912	1.686.259.912
Hai bể 1650m <sup>2</sup> và 3 bể 35m <sup>2</sup>	425.486.331	1.506.791.866
Thiết bị phòng Hóa nghiệm	9.784.160.100	1.418.833.769
Mương thoát nước cho kho Thượng Lý	-	1.255.854.351
Nhà điều hành sản xuất Thượng Lý	691.167.589	687.067.589
Nhà trực sản xuất kho hóa chất Nhà Bè	-	661.336.025
Nhà trực sản xuất kho nhựa đường Nhà Bè	-	198.334.896
Móng kho hóa chất Nhà Bè	11.350.000.000	-
Bể kho hóa chất Nhà Bè	8.734.545.455	-
Ống kho hóa chất Nhà Bè	1.613.192.455	-
Nhà xuất ô tô kho hóa chất Nhà Bè	495.454.545	-
Các công trình khác	8.455.374.997	7.414.799.485
	<b>92.364.184.330</b>	<b>72.052.207.746</b>

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tên công ty liên kết	Vốn thực	Tỷ lệ	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
	góp đến			
	31/12/2010		năm giữ	
	VND	%	%	
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 810	4.557.956.000	25%	25%	Xây dựng các công trình giao thông
Công ty Cổ phần Vận tải VP	34.000.000.000	34%	34%	Hoạt động vận tải hóa dầu
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000	50%	50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.557.956.000</b>			

Do quy mô của các Công ty liên kết này không ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty nên Công ty quyết định trình bày khoản đầu tư vào các công ty liên kết theo phương pháp giá gốc mà không thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.030.793.010.551</b>	<b>563.262.506.754</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	45.027.051.430	5.646.376.154
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	67.326.706.382	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	83.656.725.165	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	351.949.864.296	204.520.334.418
Ngân hàng TMCP Á Châu	173.661.427.905	261.884.158.750
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	167.646.997.889	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	91.524.237.484	91.211.637.432
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	50.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.085.000.000</b>	<b>2.167.140.051</b>
	<b>1.032.878.010.551</b>	<b>565.429.646.805</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng, với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng và không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.771.808.535	16.465.255.067
Thuế nhập khẩu	4.144.206.067	2.582.955.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.077.224.011	20.891.814.073
Thuế khác	1.279.982.892	1.075.778.661
	<b>32.273.221.505</b>	<b>41.015.802.881</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận	204.394.500	-
Các khoản phải trả khác	13.347.250.138	5.814.779.988
	<b>13.551.644.638</b>	<b>5.814.779.988</b>

**14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	14.406.733.446	14.406.733.446
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.946.806.618	6.088.493.440
	<b>37.353.540.064</b>	<b>20.495.226.886</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.085.000.000	2.167.140.051
Trong năm thứ hai	11.263.244.482	1.750.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	26.090.295.582	18.344.233.446
Sau năm năm	-	400.993.440
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.438.540.064</b>	<b>22.662.366.937</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	2.085.000.000	2.167.140.051
Số phải trả sau 12 tháng	<b>37.353.540.064</b>	<b>20.495.226.886</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư vốn cổ phần	Thặng dư vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	161.272.000.000	56.453.510.000	466.200.000	-	-	58.695.177.206	4.745.573.362	-	34.881.341.963	316.513.802.531
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	172.887.979.139	172.887.979.139
Tăng vốn trong năm	40.318.000.000	(40.318.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	19.462.141.127	1.711.353.810	1.059.085.592	(30.527.341.362)	(8.294.760.833)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.031.800.000)	(4.031.800.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(1.140.000)	(3.789.209.726)	322.244.804	-	-	(322.200.601)	(3.790.305.523)
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	201.590.000.000	16.135.510.000	466.200.000	(1.140.000)	(3.789.209.726)	78.479.563.137	6.456.927.172	1.059.085.592	172.887.979.139	473.284.915.314
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	269.357.680.581	269.357.680.581
Tăng vốn trong năm (i)	113.628.600.000	(12.574.460.000)	-	-	-	(101.054.140.000)	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	34.017.590.000	-	-	-	-	-	-	-	(34.017.590.000)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	117.499.874.063	11.507.010.038	3.822.769.394	(138.870.073.141)	(6.040.419.646)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(11.590.000)	2.109.996.390	-	-	-	(315.998)	2.098.090.392
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	349.236.190.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.679.213.336)	94.925.297.200	17.963.937.210	4.881.854.986	269.357.680.581	738.700.266.641

(i) Ngày 02 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã biểu quyết và ban hành Nghị quyết số 012/NQ-PLC-ĐHĐCĐ về việc thông qua Phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ Công ty trong năm 2010. Theo đó, ngày 04 tháng 6 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 011/NQ-PLC-HĐQT về việc thông qua Phương án sửa đổi một số nội dung của Phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo phương án sửa đổi này, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 100:25 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày cuối cùng chốt danh sách được thưởng 25 cổ phiếu) tương ứng với 5.543.606 cổ phiếu thưởng và tăng vốn điều lệ của Công ty là 55.436.060.000 đồng.

Ngày 28 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã biểu quyết và ban hành Nghị quyết số 013/NQ-PLC-ĐHĐCĐ về việc thông qua các nội dung kỳ họp thường niên năm 2009. Theo đó, ngày 08 tháng 11 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 027/NQ-PLC-HĐQT về việc thông qua Phương án sửa đổi một số nội dung của Phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty lần 2 - năm 2010. Theo Nghị quyết này, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày cuối cùng chốt danh sách được thưởng 20 cổ phiếu) tương ứng với 5.819.854 cổ phiếu thưởng và tăng vốn điều lệ của Công ty là 58.198.540.000 đồng.

Kết thúc đợt tăng vốn, số cổ phiếu là Công ty không phát hành hoàn nhập lại Quỹ đầu tư phát triển là 600 cổ phiếu, tương đương với 6.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(ii) Ngày 26 tháng 10 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã biểu quyết và ban hành Nghị quyết số 011/NQ-PLC-ĐHĐCĐ về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2009 cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty. Ngày 28 tháng 04 năm 2010, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã biểu quyết và ban hành Nghị quyết số 013/NQ-PLC ĐHĐCĐ trong đó thông qua việc sửa đổi một số nội dung phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2009 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2009 làm 2 đợt:

- Đợt 1: Công ty thực hiện việc phát hành 2.015.888 cổ phiếu tương ứng với số tiền 20.158.880.000 đồng để tạm ứng cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày cuối cùng chốt danh sách được tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng 10 cổ phiếu);
- Đợt 2: Công ty trả nốt cổ tức năm 2009 cho các cổ đông hiện hữu bằng 1.385.871 cổ phiếu tương ứng với số tiền là 13.858.710.000 đồng (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại ngày cuối cùng chốt danh sách được trả nốt cổ tức năm 2009 bằng 5 cổ phiếu).

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 013/NQ PLC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2010, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009 bao gồm: trích để chia cổ tức cho cổ đông là 34.017.906.000 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển là 117.499.874.063 đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính là 11.507.010.038 đồng, trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 3.822.769.394 đồng, Quỹ khen thưởng ban điều hành là 700.000.000 đồng và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.340.419.644 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %	Vốn góp tại ngày
				31/12/2010
	VND/Cổ phần			VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	10.000	27.611.718	79,06	276.117.180.000
Các cổ đông khác	10.000	7.311.901	20,94	73.119.010.000
		<b>34.923.619</b>	<b>100,00</b>	<b>349.236.190.000</b>

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được cấu trúc lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

**Bảng cân đối kế toán:**

Chỉ tiêu	Dầu mỡ nhờn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ	Cộng
	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010	số dư nội bộ	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.151.263.700	198.771.585.624	168.921.591.508	-	558.844.440.832
Các khoản phải thu ngắn hạn	215.827.380.475	217.762.311.887	332.426.270.894	(79.895.339.795)	686.120.623.461
Hàng tồn kho	501.668.021.466	152.204.888.872	69.190.211.661	-	723.063.121.999
Tài sản ngắn hạn khác	24.994.982.923	22.667.983.615	2.955.468.537	-	50.618.435.075
Tài sản cố định	106.571.195.567	38.233.571.155	63.144.503.422	-	207.949.270.144
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	143.577.956.000	-	-	(100.000.000.000)	43.577.956.000
Tài sản dài hạn khác	504.005.969	-	8.750.000	-	512.755.969
<b>Tổng Tài sản hợp nhất</b>	<b>1.184.294.806.100</b>	<b>629.640.341.153</b>	<b>636.646.796.022</b>	<b>(179.895.339.795)</b>	<b>2.270.686.603.480</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	520.012.322.078	550.926.190.801	502.349.759.234	(79.895.339.795)	1.493.392.932.318
Nợ dài hạn	15.291.649.450	18.130.582.916	5.171.172.155	-	38.593.404.521
Vốn chủ sở hữu	648.990.834.572	60.583.567.436	129.125.864.633	(100.000.000.000)	738.700.266.641
<b>Tổng Nguồn vốn hợp nhất</b>	<b>1.184.294.806.100</b>	<b>629.640.341.153</b>	<b>636.646.796.022</b>	<b>(179.895.339.795)</b>	<b>2.270.686.603.480</b>

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Dầu mỡ nhờn	Hóa chất	Nhựa đường	Loại trừ	Cộng
	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2010	Năm 2010
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.770.432.873.201	1.449.102.250.472	1.933.957.540.707	(2.009.299.126)	5.151.483.365.254
Chi phí kinh doanh	1.474.603.246.362	1.408.042.167.302	1.863.491.906.030	(2.009.299.126)	4.744.128.020.568
- Giá vốn hàng bán	1.280.617.962.868	1.321.249.523.707	1.758.051.011.646	(2.009.299.126)	4.357.909.199.095
- Chi phí bán hàng	143.418.559.815	74.114.186.264	83.047.238.236	-	300.579.984.315
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.566.723.679	12.678.457.331	22.393.656.148	-	85.638.837.158
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>295.829.626.839</b>	<b>41.060.083.170</b>	<b>70.465.634.677</b>	<b>-</b>	<b>407.355.344.686</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					17.156.772.964
Chi phí hoạt động tài chính					123.430.644.972
Thu nhập khác					8.126.834.791
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>309.208.307.469</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					39.850.626.888
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>269.357.680.581</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dầu mỡ nhờn	1.764.312.963.878	1.309.097.106.694
Hóa chất, dung môi	1.449.102.250.472	899.213.349.004
Nhựa đường	1.934.049.325.100	1.529.237.670.406
Doanh thu khác	4.110.610.197	5.290.041.548
	<b>5.151.575.149.647</b>	<b>3.742.838.167.652</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dầu mỡ nhờn	1.277.104.108.242	1.003.443.226.538
Hóa chất, dung môi	1.321.249.523.707	826.480.154.875
Nhựa đường	1.758.051.011.646	1.315.960.386.099
Giá vốn khác	1.504.555.500	3.886.170.624
	<b>4.357.909.199.095</b>	<b>3.149.769.938.136</b>

Giá vốn hàng năm 2010 bao gồm khoản chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa từ năm 2009 vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 với số tiền khoảng 55 tỷ đồng. Do vậy kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của Công ty đã bao gồm số tiền 55 tỷ đồng từ năm 2009 chuyển sang năm 2010.

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi quá hạn phải thu và lãi tiền gửi ngân hàng	9.764.952.119	4.437.942.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.296.746.368
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.391.820.845	9.502.733.166
	<b>17.156.772.964</b>	<b>15.237.422.020</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	52.870.679.854	46.324.400.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.559.965.118	58.384.565.619
	<b>123.430.644.972</b>	<b>104.708.966.368</b>

**21. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế nhập khẩu được hoàn	4.949.732.788	7.075.236.943
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, hàng hóa	233.409.090	171.755.021
Thu nhập khác	3.964.534.248	4.404.604.212
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>9.147.676.126</b>	<b>11.651.596.176</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	269.241.000	165.673.000
Chi phí khác	751.600.335	1.296.098.126
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>1.020.841.335</b>	<b>1.461.771.126</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>8.126.834.791</b>	<b>10.189.825.050</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2010 VND	2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	309.208.307.469	201.797.126.452
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	8.566.396.337	6.417.396.756
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.296.746.368
- Chuyển lỗ của năm trước	8.566.396.337	5.120.650.388
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	11.570.036.139	165.673.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>312.211.947.271</b>	<b>195.545.402.696</b>
Thu nhập từ hoạt động chính	312.211.947.271	179.853.457.176
Thu nhập từ hoạt động khác	-	15.691.945.520
Thuế suất hiện hành	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chính</b>	<b>78.052.986.820</b>	<b>44.963.364.295</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động khác</b>	<b>-</b>	<b>3.922.986.380</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% (i)	(36.240.866.742)	(16.220.485.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	(3.756.718.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại năm 2009 (ii)	(1.961.493.190)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.850.626.888</b>	<b>28.909.147.313</b>

- (i) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4 phần "Thuế", năm 2010 Công ty mẹ xác định được ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính do niêm yết cổ phiếu trước ngày 31 tháng 12 năm 2006 theo đăng ký với Cục thuế Thành phố Hà Nội.
- (ii) Phản ánh số thuế Công ty mẹ được giảm do năm 2009, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính Công ty mẹ kê khai vào thu nhập khác và chịu thuế suất 25%. Tuy nhiên, khoản thu nhập này được kê khai vào hoạt động chính và được giảm thuế 50%. Do vậy, Công ty mẹ thực hiện điều chỉnh số thuế được giảm này vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2010.

**23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		2010	2009
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	VND	269.357.680.581	172.887.979.139
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phần	34.922.346	34.922.346
Lãi trên cổ phiếu	VND/cổ phần	7.713	4.951

Trong năm 2010, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Quỹ đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần tương ứng với số cổ phiếu tăng thêm là 14.764.619 cổ phần. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2009 được xác định lại là 4.951 đồng/cổ phần (số trình bày trên báo cáo năm 2009 là 8.576 đồng/cổ phần).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<b>2010</b>	<b>2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	823.616.517.285	652.062.429.622
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Liên doanh BP - PETCO	105.487.141.700	91.238.117.400
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	22.554.008.677	33.521.190.478
<b>Cổ tức đã trả từ lợi nhuận cho Petrolimex</b>	-	<b>3.187.500.000</b>
<b>Góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải VP	17.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000	-
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	<b>31/12/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các Công ty Xăng dầu thuộc Petrolimex	52.086.745.871	30.276.985.084
Công ty liên doanh PTN	-	5.685.339
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty liên doanh BP - PETCO	9.255.358.026	7.394.344.269

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.



**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2011

**Ngô Đức Giang**  
Kế toán trưởng

\*\*\*